

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỐI CAO **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 264/QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong ngành Kiểm sát nhân dân

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kiểm sát việc giải quyết các vụ, việc dân sự, hôn nhân và gia đình

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- VP, V9, V10, V14, T1, T2, T3 VKSNDTC;
- Các VKSND cấp cao;
- Các VKSND cấp tỉnh;
- Các VKSND cấp huyện;
- Lưu VT, V9.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỐI CAO **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát việc giải quyết các vụ việc dân sự,
hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động
trong ngành Kiểm sát nhân dân**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 264/QĐ-VKSTC ngày 05 tháng 10 năm 2022
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các vấn đề sau đây:

1. Việc lập hồ sơ kiểm sát của Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, chuyên viên (sau đây gọi chung là công chức) khi kiểm sát việc công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2020, việc giải quyết các vụ án, việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (sau đây gọi chung là vụ việc dân sự) ở Viện kiểm sát nhân dân các cấp.

2. Việc quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát của người có nhiệm vụ, quyền hạn trong kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị, bộ phận làm công tác kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; làm công tác lưu trữ hồ sơ kiểm sát ở Viện kiểm sát nhân dân các cấp;

2. Công chức được phân công kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự, công chức khác được người có thẩm quyền giao nhiệm vụ;

3. Người có thẩm quyền thẩm định, duyệt án, xem xét lại việc giải quyết vụ việc dân sự.

Điều 3. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát

1. Tuân thủ quy định của pháp luật, các quy định, hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát.

2. Bảo vệ bí mật Nhà nước, bí mật công tác của ngành Kiểm sát nhân dân.

3. Bảo đảm đầy đủ, khoa học, thuận lợi trong việc khai thác, sử dụng.

4. Hồ sơ kiểm sát phải thể hiện đầy đủ, chính xác các thông tin về vụ việc dân sự, việc giải quyết của Tòa án và hoạt động của Viện kiểm sát.

Tài liệu do Tòa án gửi cho Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật và tài liệu do Viện kiểm sát ban hành khi đưa vào hồ sơ kiểm sát phải là bản chính.

Các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ kiểm sát phải được sắp xếp theo thứ tự ngày, tháng, năm; giấy tờ, tài liệu có trước thì để ở dưới, giấy tờ, tài liệu có sau thì để ở trên và được đánh số thứ tự từ dưới lên trên. Hồ sơ kiểm sát gồm nhiều tập thì giấy tờ, tài liệu trong mỗi tập cũng được sắp xếp theo quy định trên.

5. Không được làm thất lạc, mất, hư hỏng hồ sơ, tài liệu trong hồ sơ.

6. Nghiêm cấm việc làm sai lệch hồ sơ kiểm sát, sử dụng hồ sơ kiểm sát vào những việc Kiểm sát viên không được làm theo Điều 84 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 hoặc vào các việc khác không đúng quy định của pháp luật và của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 4. Chủ thể lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự có trách nhiệm lập, quản lý hồ sơ kiểm sát.

Vụ việc dân sự có kháng cáo, kháng nghị, kiến nghị thì Viện kiểm sát kiểm sát việc Tòa án xem xét, giải quyết kháng cáo, kháng nghị, kiến nghị có trách nhiệm lập, quản lý hồ sơ kiểm sát do mình lập ra.

2. Công chức được phân công kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự có trách nhiệm trực tiếp lập hồ sơ kiểm sát.

3. Kiểm sát viên được phân công kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự có trách nhiệm quản lý hồ sơ kiểm sát cho đến khi hồ sơ được đưa vào lưu trữ hoặc được chuyển cho người khác quản lý.

Hồ sơ kiểm sát được chuyển cho người có quyền sử dụng hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này thì người đó có trách nhiệm quản lý hồ sơ.

4. Công chức được phân công kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự; người có thẩm quyền thẩm định, duyệt án, xem xét lại việc giải quyết vụ việc dân sự; công chức khác được người có thẩm quyền giao nhiệm vụ được sử dụng hồ sơ kiểm sát để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 5. Lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát bản điện tử

1. Hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự bản điện tử được lập trên cơ sở số hóa tài liệu giấy, tài liệu ảnh, tài liệu phim ảnh, tài liệu âm thanh trong hồ sơ vụ việc dân sự của Tòa án hoặc hồ sơ kiểm sát bản giấy.

2. Viện kiểm sát đã kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự hoặc đã lập hồ sơ kiểm sát bản giấy thì thực hiện việc lập hồ sơ kiểm sát bản điện tử.

Viện kiểm sát đã lập hồ sơ kiểm sát bản giấy chưa lập hồ sơ kiểm sát bản điện tử mà hồ sơ đã được bàn giao cho Viện kiểm sát khác để lưu trữ thì Viện kiểm sát đã tiếp nhận hồ sơ để lưu trữ thực hiện việc lập hồ sơ kiểm sát bản điện tử.

3. Ưu tiên sử dụng hồ sơ kiểm sát bản điện tử nếu có cả hồ sơ kiểm sát bản giấy và bản điện tử.

4. Việc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát bản điện tử được thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Chương II **LẬP HỒ SƠ KIỂM SÁT**

Mục 1

LẬP HỒ SƠ KIỂM SÁT VIỆC CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI THÀNH TẠI TÒA ÁN, VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ Ở CẤP SỞ THẨM

Điều 6. Lập hồ sơ kiểm sát việc công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án

1. Công chức lập hồ sơ kiểm sát ngay khi nhận được Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án, Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án (sau đây gọi chung là Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án) do Tòa án chuyển đến.

2. Hồ sơ kiểm sát việc công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án gồm các tài liệu sau đây:

- a) Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án;
- b) Phiếu kiểm sát Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án;
- c) Tờ trình, báo cáo về việc kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án; văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo;
- d) Kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án; Văn bản rút kiến nghị;
- đ) Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án; Quyết định đình chỉ việc xem xét đề nghị, kiến nghị;
- e) Tài liệu do các bên tham gia hòa giải, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án cung cấp cho Viện kiểm sát;
- g) Tài liệu khác do Viện kiểm sát, Tòa án ban hành mà công chức thấy cần thiết.

Điều 7. Lập hồ sơ kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện

1. Hồ sơ kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện gồm các tài liệu sau đây:

a) Thông báo trả lại đơn khởi kiện của Tòa án;

b) Phiếu kiểm sát thông báo trả lại đơn khởi kiện; Yêu cầu sao chụp bản sao đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ;

c) Đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện cung cấp; Văn bản rút đơn khởi kiện;

d) Tờ trình, báo cáo về việc kiến nghị thông báo trả lại đơn khởi kiện; về quan điểm của Viện kiểm sát đối với khiếu nại thông báo trả lại đơn khởi kiện của người khởi kiện; văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo;

đ) Văn bản khiếu nại của người khởi kiện, văn bản rút khiếu nại; Kiến nghị của Viện kiểm sát, văn bản rút kiến nghị;

e) Quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên họp; Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp giải quyết khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện; Báo cáo, thông báo kết quả phiên họp;

g) Các quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện của Tòa án;

h) Tài liệu khác có liên quan.

2. Trường hợp Viện kiểm sát cấp trên kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện và/hoặc kiểm sát việc Tòa án cùng cấp giải quyết khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện thì Viện kiểm sát cấp trên lập hồ sơ kiểm sát gồm các tài liệu sau đây:

a) Tài liệu do Viện kiểm sát cấp trên ban hành, do Tòa án cùng cấp gửi cho Viện kiểm sát;

b) Văn bản khiếu nại của người khởi kiện (lần 2, 3); tài liệu do người khiếu nại cung cấp cho Viện kiểm sát cấp trên;

c) Tài liệu do Viện kiểm sát cấp dưới đã kiểm sát việc trả lại đơn khởi kiện gửi cho Viện kiểm sát cấp trên;

d) Tài liệu nêu tại khoản 1 Điều này mà công chức thấy cần thiết.

Điều 8. Lập hồ sơ kiểm sát vụ án dân sự trong trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm

Hồ sơ kiểm sát vụ án dân sự trong trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm gồm các tập tài liệu sau:

1. Tập thủ tục tố tụng (Tập 1), gồm các loại tài liệu sau:

a) Các bản án, quyết định, văn bản tố tụng khác do Tòa án cấp sơ thẩm gửi cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016; Quyết định

không công nhận kết quả hòa giải thành theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2020;

b) Các quyết định, văn bản tố tụng khác do Tòa án cấp sơ thẩm ban hành mà pháp luật không quy định Tòa án phải gửi cho Viện kiểm sát nhưng cần thiết cho việc kiểm sát việc giải quyết vụ án (văn bản ủy quyền, biên lai nộp tạm ứng án phí...);

c) Quyết định kháng nghị phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm; Bản án phúc thẩm, Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm (đối với vụ án bị Tòa án cấp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy để xét xử sơ thẩm lại);

d) Văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án; Biên bản bàn giao hồ sơ vụ án; Thống kê tài liệu trong hồ sơ vụ án; Phiếu chuyển trả hồ sơ vụ án.

2. Tập tài liệu về nguyên đơn (Tập 2), gồm các loại tài liệu sau:

a) Đơn khởi kiện, văn bản thay đổi, bổ sung, rút đơn khởi kiện; văn bản yêu cầu khác của nguyên đơn;

b) Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp;

c) Bản tự khai, biên bản ghi lời khai của nguyên đơn.

3. Tập tài liệu về bị đơn (Tập 3), gồm các loại tài liệu sau:

a) Đơn yêu cầu phản tố, văn bản thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu phản tố; văn bản yêu cầu khác của bị đơn;

b) Tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp;

c) Bản tự khai, biên bản ghi lời khai của bị đơn.

4. Tập tài liệu về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng (Tập 4), gồm các loại tài liệu sau:

a) Đơn yêu cầu độc lập, văn bản thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu độc lập; văn bản yêu cầu khác của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

b) Tài liệu, chứng cứ do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cung cấp;

c) Bản tự khai, biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng.

5. Tập tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập (Tập 5), gồm các loại tài liệu sau:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

b) Biên bản, văn bản khác ghi nhận kết quả của việc tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

c) Tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp cho Tòa án theo điểm g khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

6. Tập tài liệu về hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát ở cấp sơ thẩm (Tập 6), gồm các loại tài liệu sau:

a) Quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm sát viên dự khuyết tham gia phiên tòa;

b) Trích cứu hồ sơ (nếu cần thiết);

c) Báo cáo đề xuất việc giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm; văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo;

d) Báo cáo thỉnh thị đường lối giải quyết vụ án; Công văn trả lời báo cáo thỉnh thị;

đ) Văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ;

e) Dự kiến nội dung Kiểm sát viên cần hỏi tại phiên tòa;

g) Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa (bản dự thảo, bản chính thức);

h) Bút ký phiên tòa (nếu cần thiết);

i) Biên bản kiểm sát biên bản phiên tòa;

k) Báo cáo, thông báo kết quả phiên tòa sơ thẩm;

l) Phiếu kiểm sát bản án, quyết định, văn bản tố tụng khác (có thể đính kèm với văn bản được kiểm sát và đặt ở Tập 1 quy định tại khoản 1 Điều này);

m) Báo cáo của Kiểm sát viên đề xuất kiến nghị, kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định, văn bản tố tụng khác của Tòa án cấp sơ thẩm; văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo;

n) Tài liệu về việc Viện kiểm sát áp dụng biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ và tài liệu, chứng cứ thu thập được (trường hợp Viện kiểm sát xem xét kháng nghị phúc thẩm);

o) Quyết định kháng nghị phúc thẩm; Quyết định thay đổi (bổ sung), rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm;

p) Báo cáo đề nghị Viện kiểm sát cấp trên kháng nghị phúc thẩm; Thông báo đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

q) Văn bản kiến nghị Tòa án, cơ quan, tổ chức;

r) Tài liệu khác có liên quan.

Điều 9. Lập hồ sơ kiểm sát vụ án dân sự trong trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm

Hồ sơ kiểm sát vụ án dân sự trong trường hợp Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm gồm các tập tài liệu sau:

1. *Tập tài liệu Tòa án gửi cho Viện kiểm sát (Tập 1)*, gồm các bản án, quyết định, văn bản tố tụng khác được Tòa án cấp sơ thẩm gửi cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016; Quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2020;

2. *Tập tài liệu về hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát (Tập 2)*, gồm các loại tài liệu sau:

a) Quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự;

b) Phiếu kiểm sát bản án, quyết định, văn bản tố tụng khác (có thể đính kèm với văn bản được kiểm sát và đặt ở Tập 1 quy định tại khoản 1 Điều này);

c) Văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án; Biên bản bàn giao hồ sơ vụ án; Thống kê tài liệu trong hồ sơ vụ án; Phiếu chuyển trả hồ sơ vụ án.

d) Báo cáo đề xuất kiến nghị, kháng nghị phúc thẩm đối với bản án, quyết định, văn bản tố tụng khác của Tòa án cấp sơ thẩm; văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo;

đ) Tài liệu về việc Viện kiểm sát áp dụng biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ và tài liệu, chứng cứ thu thập được;

e) Quyết định kháng nghị phúc thẩm; Quyết định thay đổi (bổ sung), rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm;

g) Báo cáo đề nghị Viện kiểm sát cấp trên kháng nghị phúc thẩm; Thông báo đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

h) Văn bản kiến nghị Tòa án, cơ quan, tổ chức;

i) Tài liệu khác có liên quan.

3. *Tập tài liệu là cơ sở của việc kháng nghị, kiến nghị (Tập 3)*, gồm các loại tài liệu quy định tại các điểm b và c khoản 1, các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 8 Quy định này có trong hồ sơ vụ án, được công chức xác định là cần thiết, bảo đảm thể hiện đúng nội dung vụ án và là căn cứ để thực hiện quyền kháng nghị, kiến nghị.

Mục 2

LẬP HỒ SƠ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ Ở CẤP PHÚC THẨM

Điều 10. Lập hồ sơ kiểm sát việc xét kháng cáo quá hạn

1. Hồ sơ kiểm sát việc xét kháng cáo quá hạn gồm các tài liệu sau:

a) Đơn kháng cáo quá hạn; Bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn; Tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc kháng cáo quá hạn.

b) Các văn bản thông báo, quyết định Tòa án gửi cho Viện kiểm sát theo Điều 15 Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016.

c) Các tài liệu về hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát, gồm:

c1) Quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên họp xét kháng cáo quá hạn;

c2) Báo cáo đề xuất việc chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo quá hạn; văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo;

c3) Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp xét kháng cáo quá hạn;

c4) Báo cáo, thông báo kết quả phiên họp;

c5) Phiếu kiểm sát quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn (có thể đính kèm với văn bản được kiểm sát);

c6) Tài liệu khác có liên quan.

2. Trường hợp kháng cáo quá hạn được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận thì hồ sơ kiểm sát việc xét kháng cáo quá hạn được đưa vào Tập 3 của hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ án dân sự ở cấp phúc thẩm quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này.

Điều 11. Lập hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ án dân sự ở cấp phúc thẩm

Hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ án dân sự ở cấp phúc thẩm gồm các tập tài liệu sau:

1. Tập thủ tục tố tụng (Tập 1), gồm các loại tài liệu sau:

a) Các bản án, quyết định, văn bản tố tụng khác được Tòa án cấp phúc thẩm gửi cho Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Thông tư liên tịch số 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31/8/2016;

b) Các quyết định, văn bản tố tụng khác do Tòa án cấp phúc thẩm ban hành mà pháp luật không quy định Tòa án phải gửi cho Viện kiểm sát nhưng cần thiết cho việc kiểm sát việc giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm (văn bản ủy quyền, biên lai nộp tạm ứng án phí...);

c) Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm; Quyết định giám đốc thẩm (đối với vụ án bị Tòa án cấp giám đốc thẩm hủy để xét xử phúc thẩm lại);

d) Văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án; Biên bản bàn giao hồ sơ vụ án; Thống kê tài liệu trong hồ sơ vụ án; Phiếu chuyển trả hồ sơ vụ án.

2. Tập tài liệu về việc giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm (Tập 2), gồm các loại tài liệu sau:

a) Bản án sơ thẩm; Biên bản phiên tòa sơ thẩm; Biên bản nghị án của Hội đồng xét xử sơ thẩm;

b) Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm;

c) Tài liệu khác quy định tại Điều 8, Điều 9 Quy định này mà công chức thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm.

3. Tập tài liệu về việc kháng cáo, kháng nghị (Tập 3), gồm các loại tài liệu sau:

a) Đơn kháng cáo; Văn bản thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo; Quyết định chấp nhận đơn kháng cáo quá hạn; Thông báo trả lại đơn kháng cáo;

b) Quyết định kháng nghị phúc thẩm; Báo cáo đề nghị kháng nghị phúc thẩm của Viện kiểm sát cấp dưới; Văn bản giải thích lý do kháng nghị quá hạn; Quyết định thay đổi (bổ sung), rút Quyết định kháng nghị phúc thẩm;

c) Tài liệu, chứng cứ do người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị, đương sự khác cung cấp ở giai đoạn xét xử phúc thẩm.

4. Tập tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập (Tập 4), gồm các loại tài liệu sau:

a) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

b) Biên bản, văn bản khác ghi nhận kết quả của việc tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

c) Tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu cung cấp cho Tòa án theo điểm g khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

5. Tập tài liệu về hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát ở cấp phúc thẩm (Tập 5), gồm các loại tài liệu sau:

a) Quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên, Kiểm sát viên dự khuyết tham gia phiên tòa;

b) Trích cứu hồ sơ (nếu cần thiết);

c) Văn bản yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; Tài liệu về việc Viện kiểm sát áp dụng biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ;

d) Báo cáo đề xuất việc giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm; văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo;

đ) Báo cáo thỉnh thị đường lối giải quyết vụ án, Công văn trả lời báo cáo thỉnh thị; Công văn, báo cáo của Viện kiểm sát cấp dưới về việc giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm;

e) Dự kiến nội dung Kiểm sát viên cần hỏi tại phiên tòa;

- g) Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa (bản dự thảo, bản chính thức);
- h) Bút ký phiên tòa (nếu cần thiết);
- i) Biên bản kiểm sát biên bản phiên tòa;
- k) Báo cáo, thông báo kết quả phiên tòa phúc thẩm;
- l) Phiếu kiểm sát bản án, quyết định, văn bản tố tụng khác (có thể đính kèm với văn bản được kiểm sát và đặt ở Tập 1 quy định tại khoản 1 Điều này);
- m) Văn bản kiến nghị Tòa án, cơ quan, tổ chức;
- n) Thông báo phát hiện vi phạm đề nghị Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;
- o) Tài liệu khác có liên quan.

Điều 12. Lập hồ sơ kiểm sát việc xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm

Hồ sơ kiểm sát việc xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm gồm các tập tài liệu sau:

1. Tập tài liệu về quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm (Tập 1), gồm các loại tài liệu sau:

- a) Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm;
- b) Tài liệu, chứng cứ là cơ sở ban hành quyết định tại điểm a khoản này;
- c) Các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 11 Quy định này.

2. Tập tài liệu về hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát ở cấp phúc thẩm (Tập 2), gồm các loại tài liệu sau:

- a) Văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án; Biên bản bàn giao hồ sơ vụ án; Thống kê tài liệu trong hồ sơ vụ án; Phiếu chuyển trả hồ sơ vụ án.
- b) Các tài liệu quy định tại khoản 5 Điều 11 Quy định này, phù hợp với thẩm quyền kháng nghị phúc thẩm và tham gia phiên họp phúc thẩm của Viện kiểm sát.

3. Tập tài liệu do Tòa án cấp phúc thẩm ban hành (Tập 3) gồm các loại tài liệu sau:

- a) Tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập quy định tại khoản 4 Điều 11 Quy định này;
- b) Quyết định phúc thẩm;
- c) Tài liệu khác có liên quan.

Mục 3

LẬP HỒ SƠ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ Ở CẤP GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM

Điều 13. Lập hồ sơ kiểm sát trong trường hợp Viện kiểm sát giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm

Hồ sơ kiểm sát trong trường hợp Viện kiểm sát giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm gồm các tập tài liệu sau:

1. Tập tài liệu về đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (Tập 1), gồm các loại tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của đương sự; Văn bản thông báo về vi phạm pháp luật của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cá nhân, cơ quan, tổ chức; Văn bản chuyển đơn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; Giấy xác nhận nhận đơn của Viện kiểm sát;

b) Đơn đề nghị hoãn thi hành án, các tài liệu về việc thi hành án;

c) Thông báo đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Viện kiểm sát cấp dưới;

d) Tài liệu, chứng cứ mới do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức, Viện kiểm sát cấp dưới cung cấp trong giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm.

2. Tập tài liệu về việc giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (trường hợp vụ án đã được xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm) (Tập 2), gồm các loại tài liệu sau:

a) Bản án sơ thẩm, phúc thẩm; Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm; Biên bản phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm; Biên bản nghị án của Hội đồng xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm;

b) Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm;

c) Thông báo không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án, Viện kiểm sát;

d) Tài liệu khác quy định tại các điều 8, 9 và 11 Quy định này mà công chức thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án ở cấp giám đốc thẩm, tái thẩm.

3. Tập tài liệu về hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (Tập 3), gồm các loại tài liệu sau:

a) Văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án; Văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ (lần 2); Biên bản bàn giao hồ sơ; Thống kê tài liệu trong hồ sơ vụ án; Phiếu chuyển trả hồ sơ vụ án;

b) Văn bản thông báo cho đương sự có đơn đề nghị; cá nhân, cơ quan, tổ chức có thông báo vi phạm; cơ quan, tổ chức đã chuyển đơn về kết quả xử lý đơn (trong trường hợp hồ sơ đã được chuyển cho Tòa án khác hoặc không nhận được hồ sơ cùng văn bản trả lời của Tòa án);

c) Quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm;

d) Trích cứu hồ sơ (nếu cần thiết);

đ) Báo cáo đề xuất việc hoãn thi hành án; Văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo; Công văn yêu cầu hoãn thi hành án;

e) Báo cáo đề xuất việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; Kế hoạch xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; Văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo; Quyết định, công văn về việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của Viện kiểm sát; Kết quả xác minh và tài liệu, chứng cứ Viện kiểm sát thu thập được;

g) Báo cáo đề xuất giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; Báo cáo đề xuất việc thay đổi, bổ sung hoặc rút kháng nghị (trong trường hợp đã ban hành Quyết định kháng nghị); Tờ trình Viện trưởng Viện kiểm sát đề xuất kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm, thay đổi, bổ sung hoặc rút kháng nghị; Văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo;

h) Báo cáo thỉnh thị đường lối giải quyết vụ án, Công văn trả lời báo cáo thỉnh thị; Công văn, báo cáo của Viện kiểm sát cấp dưới về việc giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm;

i) Thông báo về việc không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

k) Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; Quyết định thay đổi (bổ sung), rút Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm;

l) Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm;

m) Bút ký phiên tòa giám đốc thẩm hoặc tái thẩm (nếu cần thiết);

n) Biên bản kiểm sát biên bản phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm;

o) Báo cáo, thông báo kết quả phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm;

p) Báo cáo đề xuất của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm trong trường hợp Tòa án không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát hoặc những vấn đề cần giải quyết sau phiên tòa;

q) Tài liệu khác có liên quan.

4. Tập tài liệu Tòa án cấp giám đốc thẩm, tái thẩm ban hành (Tập 4), gồm các loại tài liệu sau:

a) Văn bản thông báo về thời gian mở phiên tòa, hoãn phiên tòa và thời gian mở lại phiên tòa; Giấy triệu tập đương sự đến phiên tòa;

b) Quyết định giám đốc thẩm, Quyết định tái thẩm; Biên bản phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm; Biên bản nghị án của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm;

c) Tài liệu khác có liên quan.

Điều 14. Lập hồ sơ kiểm sát trong trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm xem xét kháng nghị của Chánh án Tòa án

1. Hồ sơ kiểm sát trong trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm xem xét kháng nghị của Chánh án Tòa án gồm các tập tài liệu sau:

1.1. Tập tài liệu về kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm (Tập 1), gồm các loại tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của đương sự; Văn bản thông báo về vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cá nhân, cơ quan, tổ chức; Kiến nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp dưới;

b) Đơn đề nghị hoãn thi hành án, các tài liệu về việc thi hành án; Công văn yêu cầu hoãn thi hành án của Chánh án Tòa án;

c) Tài liệu, chứng cứ mới được cung cấp, thu thập trong giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm;

d) Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm; Quyết định thay đổi, bổ sung, rút Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Chánh án Tòa án.

1.2. Tập tài liệu về việc giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (trường hợp vụ án đã được xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm) (Tập 2), gồm các loại tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy định này.

1.3. Tập tài liệu về hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm (Tập 3), gồm các loại tài liệu sau:

a) Biên bản bàn giao hồ sơ; Thống kê tài liệu trong hồ sơ vụ án; Phiếu chuyển trả hồ sơ vụ án;

b) Báo cáo đề xuất quan điểm của Viện kiểm sát về Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Chánh án Tòa án; về việc thay đổi, bổ sung hoặc rút kháng nghị của Chánh án Tòa án; Văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo;

c) Báo cáo đề xuất của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm về những vấn đề cần giải quyết sau phiên tòa;

d) Các tài liệu quy định tại các điểm c, d, l, m, n, o và q khoản 3 Điều 13 Quy định này.

1.4. Tập tài liệu Tòa án cấp giám đốc thẩm, tái thẩm ban hành (Tập 4), gồm các loại tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 13 Quy định này.

2. Vụ án đã được Viện kiểm sát thông báo không kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm nhưng sau đó có kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Chánh án Tòa án mà chính Viện kiểm sát đó phải tham gia phiên tòa xem xét kháng nghị của Chánh án thì tài liệu nêu tại các mục 1.1, 1.3 và 1.4 khoản 1 Điều này được đưa vào hồ sơ kiểm sát quy định tại Điều 13 Quy định này, trừ trường hợp Kiểm sát viên khác được phân công nghiên cứu hồ sơ hoặc hồ sơ kiểm sát tại Điều 13 đã được đưa vào lưu trữ.

Việc sắp xếp hồ sơ phải bảo đảm phân định rõ thủ tục Viện kiểm sát giải quyết đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm và thủ tục Viện kiểm sát tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm xem xét kháng nghị của Chánh án Tòa án.

Mục 4

LẬP HỒ SƠ KIỂM SÁT VIỆC XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO THEO THỦ TỤC ĐẶC BIỆT

Điều 15. Lập hồ sơ kiểm sát trong trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Hồ sơ kiểm sát trong trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm các tập tài liệu sau đây:

1. Tập tài liệu về căn cứ kiến nghị theo thủ tục đặc biệt (Tập 1), gồm các loại tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị của đương sự; Văn bản thông báo của cá nhân, cơ quan, tổ chức; Báo cáo đề nghị kiến nghị của Viện kiểm sát cấp dưới đối với vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hoặc tình tiết quan trọng mới là căn cứ xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Văn bản chuyển đơn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; Giấy xác nhận nhận đơn của Viện kiểm sát;

b) Tài liệu, chứng cứ mới do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức, Viện kiểm sát cấp dưới cung cấp; tài liệu về việc thi hành án;

c) Tài liệu khác có liên quan.

2. Tập tài liệu về việc giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (Tập 2), gồm các loại tài liệu quy định tại các điều 8, 9, 11

và 13 Quy định này mà công chức thấy cần thiết cho việc kiến nghị theo thủ tục đặc biệt.

3. Tập tài liệu về hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát kiến nghị theo thủ tục đặc biệt (Tập 3), gồm các loại tài liệu sau:

a) Văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ vụ án; Văn bản yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ (lần 2); Biên bản bàn giao hồ sơ; Thống kê tài liệu trong hồ sơ vụ án; Phiếu chuyển trả hồ sơ vụ án;

b) Quyết định phân công, thay đổi Kiểm sát viên tham gia các phiên họp;

c) Trích cứu hồ sơ (nếu cần thiết);

d) Quyết định, công văn về việc xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ của Viện kiểm sát; Kết quả xác minh và tài liệu, chứng cứ Viện kiểm sát thu thập được;

đ) Công văn, báo cáo của Viện kiểm sát cấp dưới về việc giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm;

e) Báo cáo đề xuất việc xem xét kiến nghị theo thủ tục đặc biệt; Báo cáo đề xuất việc thay đổi, bổ sung hoặc rút kiến nghị (trong trường hợp đã ban hành Kiến nghị); Văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo;

g) Thông báo không kiến nghị theo thủ tục đặc biệt;

h) Tờ trình đề nghị ban hành kiến nghị theo thủ tục đặc biệt của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

i) Kiến nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Quyết định thay đổi, bổ sung, rút Kiến nghị;

k) Phát biểu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại phiên họp xem xét kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

l) Phát biểu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

m) Bút ký các phiên họp (nếu cần thiết);

n) Các báo cáo, thông báo kết quả các phiên họp;

o) Báo cáo đề xuất về những vấn đề cần giải quyết sau các phiên họp;

p) Tài liệu khác có liên quan.

4. Tập tài liệu Tòa án xem xét kiến nghị theo thủ tục đặc biệt ban hành (Tập 4), gồm các loại tài liệu sau:

a) Văn bản thông báo về thời gian mở phiên họp, hoãn phiên họp và thời gian mở lại phiên họp;

b) Văn bản thông báo về việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí hoặc không nhất trí với kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

c) Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đối với quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bị kiến nghị;

d) Tài liệu khác có liên quan.

Điều 16. Lập hồ sơ kiểm sát trong trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia các phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

1. Hồ sơ kiểm sát trong trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia các phiên họp xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao gồm các tập tài liệu sau:

1.1. Tập tài liệu về yêu cầu, kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo thủ tục đặc biệt (Tập 1), gồm các loại tài liệu sau:

a) Văn bản yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo thủ tục đặc biệt;

b) Tài liệu, chứng cứ mới do các cơ quan có yêu cầu, kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo thủ tục đặc biệt cung cấp; tài liệu về việc thi hành án;

c) Tài liệu khác có liên quan.

1.2. Tập tài liệu về việc giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm (Tập 2), gồm các loại tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 15 Quy định này.

1.3. Tập tài liệu về hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát tham gia các phiên họp trong thủ tục đặc biệt (Tập 3), gồm các loại tài liệu sau:

a) Biên bản bàn giao hồ sơ; Thống kê tài liệu trong hồ sơ vụ án; Phiếu chuyển trả hồ sơ vụ án;

b) Báo cáo đề xuất quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đối với yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao theo thủ tục đặc biệt; Văn bản ghi ý kiến thẩm định, phê duyệt của các cấp lãnh đạo;

c) Phát biểu của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại phiên họp xem xét kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

d) Các tài liệu quy định tại các điểm b, c, g, l, m, n, o và p khoản 3 Điều 15 Quy định này.

1.4. Tập tài liệu Tòa án xem xét yêu cầu, kiến nghị, đề nghị theo thủ tục đặc biệt ban hành (Tập 4), gồm các loại tài liệu sau:

a) Văn bản thông báo về việc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí hoặc không nhất trí với kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Các tài liệu quy định tại các điểm a, c và d khoản 4 Điều 15 Quy định này.

2. Vụ án đã được Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo không kiến nghị theo thủ tục đặc biệt nhưng sau đó có yêu cầu, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền nêu tại khoản 1 Điều này thì tài liệu nêu tại các mục 1.1, 1.3 và 1.4 khoản 1 Điều này được đưa vào hồ sơ kiểm sát quy định tại Điều 15 Quy định này, trừ trường hợp Kiểm sát viên khác được phân công nghiên cứu hồ sơ hoặc hồ sơ kiểm sát tại Điều 15 đã được đưa vào lưu trữ.

Việc sắp xếp hồ sơ phải bảo đảm phân định rõ thủ tục Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, trả lời không kiến nghị theo thủ tục đặc biệt và thủ tục Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét yêu cầu, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

Mục 5

LẬP HỒ SƠ KIỂM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

Điều 17. Lập hồ sơ kiểm sát việc trả lại đơn yêu cầu

Hồ sơ kiểm sát việc trả lại đơn yêu cầu gồm các tài liệu tương ứng với tài liệu quy định tại Điều 7 Quy định này.

Điều 18. Lập hồ sơ kiểm sát việc giải quyết việc dân sự ở cấp sơ thẩm

1. Hồ sơ kiểm sát việc giải quyết việc dân sự ở cấp sơ thẩm gồm các tập tài liệu sau:

a) Tập thủ tục tố tụng (Tập 1);

b) Tập tài liệu về người yêu cầu giải quyết việc dân sự (Tập 2);

c) Tập tài liệu về người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng (Tập 3);

d) Tập tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập (Tập 4);

đ) Tập tài liệu về hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát ở cấp sơ thẩm (Tập 5).

2. Các loại tài liệu trong từng tập nêu tại khoản 1 Điều này tương tự như các loại tài liệu được quy định trong các tập tương ứng tại các khoản 1, 2, 4, 5 và 6 Điều 8 Quy định này.

Điều 19. Lập hồ sơ kiểm sát việc giải quyết việc dân sự ở cấp phúc thẩm

1. Hồ sơ kiểm sát việc giải quyết việc dân sự ở cấp phúc thẩm gồm các tập tài liệu sau:

- a) Tập thủ tục tố tụng (Tập 1);
- b) Tập tài liệu về việc giải quyết việc dân sự ở cấp sơ thẩm (Tập 2).
- c) Tập tài liệu về việc kháng cáo, kháng nghị (Tập 3);
- d) Tập tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập (Tập 4);

đ) Tập tài liệu về hoạt động nghiệp vụ của Viện kiểm sát ở cấp phúc thẩm (Tập 5).

2. Các loại tài liệu trong từng tập nêu tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều này tương tự như các loại tài liệu được quy định trong các tập tương ứng tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều 11 Quy định này.

Tài liệu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 18 Quy định này mà công chức thấy cần thiết cho kiểm sát việc giải quyết việc dân sự ở cấp phúc thẩm.

Điều 20. Lập hồ sơ kiểm sát việc giải quyết việc dân sự ở cấp giám đốc thẩm, tái thẩm, theo thủ tục đặc biệt

1. Hồ sơ kiểm sát việc giải quyết việc dân sự ở cấp giám đốc thẩm, tái thẩm gồm các tập và các loại tài liệu tương tự quy định tại Điều 13, Điều 14 Quy định này.

2. Hồ sơ kiểm sát việc xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đối với việc dân sự theo thủ tục đặc biệt gồm các tập và các loại tài liệu tương tự quy định tại Điều 15, Điều 16 Quy định này.

Chương III QUẢN LÝ, SỬ DỤNG HỒ SƠ KIỂM SÁT

Điều 21. Quản lý hồ sơ kiểm sát tại đơn vị lập hồ sơ

1. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Trưởng phòng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Vụ trưởng Vụ nghiệp vụ thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao

có trách nhiệm nắm rõ tình hình, kiểm tra, đôn đốc, chấn chỉnh hoạt động quản lý hồ sơ kiểm sát của công chức thuộc đơn vị mình.

2. Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự, công chức quản lý hồ sơ rà soát, sắp xếp lại tài liệu, đánh số thứ tự các tài liệu trong hồ sơ theo quy định; lập danh mục tài liệu trong hồ sơ; ghi đầy đủ thông tin trên bìa hồ sơ và quản lý hồ sơ chặt chẽ trước khi hồ sơ được chuyển đến bộ phận lưu trữ.

3. Công chức đang quản lý hồ sơ kiểm sát phải bàn giao hồ sơ khi thay đổi nhiệm vụ, chuyển công tác, nghỉ chế độ hoặc theo quyết định của người có thẩm quyền.

Việc bàn giao hồ sơ phải được lập biên bản. Trường hợp người giao và người nhận thuộc cùng một đơn vị thì biên bản bàn giao được lập ít nhất 02 bản, có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị (01 bản lưu hồ sơ; 01 bản lưu tại bộ phận làm công tác văn phòng của đơn vị hoặc Văn phòng của Viện kiểm sát nếu đơn vị không có bộ phận làm công tác văn phòng). Trường hợp người giao và người nhận không thuộc cùng một đơn vị thì biên bản bàn giao được lập ít nhất 03 bản, có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị bàn giao và đơn vị nhận bàn giao (01 bản lưu hồ sơ; 01 bản lưu tại đơn vị bàn giao; 01 bản lưu tại Văn phòng của Viện kiểm sát).

4. Trường hợp đơn vị làm công tác kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự ở Viện kiểm sát các cấp được sáp nhập, tách thì Thủ trưởng đơn vị bị sáp nhập, bị tách báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp mình để tổ chức việc quản lý, lưu trữ hồ sơ kiểm sát.

Trường hợp giải thể, thành lập mới Viện kiểm sát thì Viện trưởng Viện kiểm sát bị giải thể, được thành lập mới báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp để tổ chức việc quản lý, lưu trữ hồ sơ kiểm sát.

5. Trường hợp hồ sơ, tài liệu trong hồ sơ bị mất, hư hỏng, lộ, lọt thông tin, công chức phải báo cáo ngay Thủ trưởng đơn vị để tổ chức truy tìm, có biện pháp khắc phục hậu quả và xem xét, báo cáo việc xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật và của Ngành.

Điều 22. Đăng ký hồ sơ kiểm sát để lưu trữ

1. Đơn vị nghiệp vụ đang quản lý hồ sơ kiểm sát đăng ký hồ sơ của đơn vị mình cần chuyển lưu trữ với đơn vị có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ.

2. Hồ sơ kiểm sát được tiếp nhận từ Viện kiểm sát khác thì phải được đăng ký lại tại Viện kiểm sát tiếp nhận hồ sơ.

3. Việc đăng ký hồ sơ kiểm sát để lưu trữ được thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ.

Điều 23. Lưu trữ hồ sơ kiểm sát

1. Phòng Lưu trữ thuộc Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao lưu trữ hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự do Viện kiểm sát nhân dân tối cao lập hoặc nhận bàn giao.

Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; bộ phận làm công tác văn phòng của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện lưu trữ hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự do Viện kiểm sát đó lập hoặc nhận bàn giao.

2. Việc bảo quản, bảo vệ, bảo mật, phục chế, hủy hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật và của Ngành về lưu trữ hồ sơ.

Điều 24. Sử dụng hồ sơ kiểm sát

1. Hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự trước khi đưa vào lưu trữ chỉ được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ của công chức, người có thẩm quyền đối với vụ việc dân sự đó.

Sau khi được lưu trữ, việc sử dụng, sao, trích hồ sơ kiểm sát phải được Viện trưởng Viện kiểm sát nơi đang lưu trữ hồ sơ hoặc người được Viện trưởng Viện kiểm sát ủy quyền đồng ý.

2. Khi chuyển hồ sơ kiểm sát cho Viện kiểm sát cấp trên theo yêu cầu và khi nhận lại hồ sơ đều phải được lập biên bản, có xác nhận của Thủ trưởng các đơn vị giao, nhận hồ sơ.

3. Người sử dụng hồ sơ kiểm sát phải bảo đảm hồ sơ được giữ nguyên trạng sau khi sử dụng.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quy định này thay thế Hướng dẫn số 27/HD-VKSTC-V5 ngày 22/5/2014 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Mục I, mục II (phần về hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ việc kinh doanh, thương mại, lao động) Phần thứ hai tại Hướng dẫn số 28/HD-VKSTC ngày 19/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Những quy định, hướng dẫn về lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động tại các văn bản khác của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Quy định này bị bãi bỏ.

Điều 26. Trách nhiệm thực hiện

1. Vụ trưởng Vụ 9, Vụ trưởng Vụ 10 Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quy định này.

Định kỳ 06 tháng, 01 năm phải kiểm tra, đánh giá tình hình, kết quả lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự của đơn vị, Viện kiểm sát mình quản lý.

2. Vụ 9 chủ trì, phối hợp với Vụ 10 tham mưu Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này trong ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 27. Khen thưởng, kỷ luật

1. Kết quả lập, quản lý hồ sơ kiểm sát của công chức, đơn vị được xem xét khi nhận xét, đánh giá kết quả công tác của công chức, đơn vị để xét danh hiệu thi đua.

2. Công chức, đơn vị có vi phạm trong việc lập, quản lý, sử dụng hồ sơ kiểm sát thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật và của Ngành.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung Quy định

1. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc hoặc vấn đề mới cần sửa đổi, bổ sung Quy định này thì các đơn vị liên quan thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân các cấp báo cáo Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 9).

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy định này do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định./.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng